

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2011/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về Dự toán ngân sách năm 2012
và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH₁₁ đã được Quốc hội thông qua ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012;

Sau khi xem xét Báo cáo số 106/BC-UBND ngày 25/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2011 và dự toán ngân sách năm 2012; Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 06/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 32/BCTT-KTNS ngày 06/12/2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách năm 2012 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.738.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|---|-------------------------------|
| a. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | : 630.000 triệu đồng |
| b. Thu từ nội địa | : 2.898.000 triệu đồng |
| c. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | : 60.000 triệu đồng |
| d. Các khoản ghi thu - ghi chi | : 150.000 triệu đồng |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương | : 5.284.520 triệu đồng |

Bao gồm:

- | | |
|-------------------------------------|------------------------|
| a. Chi cân đối ngân sách địa phương | : 5.074.520 triệu đồng |
|-------------------------------------|------------------------|

Trong đó :

- | | |
|--------------------------------------|------------------------|
| - Chi đầu tư phát triển | : 638.100 triệu đồng |
| - Chi thường xuyên | : 3.533.658 triệu đồng |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | : 1.360 triệu đồng |
| - Dự phòng chi | : 116.790 triệu đồng |
| - Chi thực hiện cải cách tiền lương | : 58.095 triệu đồng |
| - Chi theo mục tiêu | : 726.517 triệu đồng |
| b. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết | : 60.000 triệu đồng |
| c. Các khoản ghi thu – ghi chi | : 150.000 triệu đồng |

Điều 2. Nhất trí thông qua phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2012
(Có phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 kèm theo).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Báo cáo số 106/BC-UBND ngày 25/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách năm 2012 và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách năm 2012 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Tăng cường quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý

ng nghiêm minh các hành vi buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

3. Triệt để tiết kiệm chi đi đôi với nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản nhà nước để tăng cường cho đầu tư phát triển. Ưu tiên trả nợ vay, vốn đối ứng thực hiện các dự án công trình đầu tư từ nguồn vốn ODA, thanh toán khối lượng đã hoàn thành từ các năm trước chuyển sang, các công trình chuyển tiếp, bố trí vốn cho quy hoạch, giải phóng mặt bằng, vốn cho các công trình phục vụ an ninh - quốc phòng, xây dựng một số công trình cấp thiết về kinh tế - xã hội, sớm đưa các công trình vào sử dụng, đem lại hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, rà soát lại các dự án đầu tư; nếu không đủ thủ tục thì đình chỉ để bố trí vốn cho các công trình khác có đủ thủ tục và có khả năng thi công nhanh, bảo đảm chất lượng công trình, sớm đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả.

5. Đối với khoản dự phòng ngân sách: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định chi và báo cáo cho Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

Điều 4. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

Phụ lục số 1**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2012***(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2012	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
1	2	3
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I->IV)	3.738.000	3.087.750
I. Thu nội địa	2.898.000	2.877.750
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	360.000	359.850
- Thuế giá trị gia tăng	283.150	283.150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	75.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	80	80
- Thuế tài nguyên	1.300	1.300
- Thuế môn bài	320	320
- Thu hồi vốn và thu khác	150	
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	300.000	300.000
- Thuế giá trị gia tăng	172.755	172.755
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.700	95.700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	60	60
- Thuế tài nguyên	31.000	31.000
- Thuế môn bài	285	285
- Thu hồi vốn và thu khác	200	200
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	53.000	52.900
- Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.700	16.700

- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	400	400
- Thuế tài nguyên	2.300	2.300
- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.400	1.400
- Thuế môn bài	100	100
- Các khoản thu khác	100	
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.208.200	1.208.200
- Thuế giá trị gia tăng	841.600	841.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.300	127.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	149.125	149.125
- Thuế tài nguyên	60.150	60.150
- Thuế môn bài	18.030	18.030
- Thu khác ngoài quốc doanh	11.995	11.995
5. Lệ phí trước bạ	127.300	127.300
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.300	22.300
8. Thuế thu nhập cá nhân	139.400	139.400
9. Thuế bảo vệ môi trường	145.000	145.000
10. Thu phí và lệ phí	60.000	40.000
- Phí, lệ phí trung ương	20.000	
- Phí, lệ phí địa phương	40.000	40.000
11. Tiền sử dụng đất	335.000	335.000
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	54.800	54.800
13. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	4.000	4.000
14. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... của ngân sách xã	40.000	40.000
15. Thu khác	28.000	28.000
16. Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	20.000	20.000
II. Thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu	630.000	-
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt	237.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	393.000	
III. Thu xổ số kiến thiết quản lý qua ngân sách nhà nước	60.000	60.000
IV. Các khoản ghi thu - ghi chi ngân sách nhà nước	150.000	150.000

1. Học phí	30.000	30.000
2. Viện phí	120.000	120.000
B. THU VAY THEO KHOẢN 3 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.000	30.000
C. BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TW:	2.166.770	2.166.770
1. Bổ sung cân đối ổn định	1.286.636	1.286.636
2. Bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	189.898	189.898
3. Bổ sung có mục tiêu:	690.236	690.236
D. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		5.284.520
I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		2.877.750
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%		797.480
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		2.078.270
II. Thu xổ số kiến thiết		60.000
III. Các khoản ghi thu - ghi chi		150.000
IV. Thu vay, tạm ứng từ ngân sách		30.000
V. Ngân sách Trung ương bổ sung		2.166.770
1. Bổ sung cân đối		1.286.636
2. Bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương		189.898
3. Bổ sung mục tiêu		690.236

Phụ lục số 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2012		
	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C+D)	5.284.520	3.017.097	2.267.423
A.CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	5.074.520	2.817.097	2.257.423
I. Chi đầu tư phát triển:	638.100	450.500	187.600
1. Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước	269.100	161.500	107.600
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	295.000	215.000	80.000
3. Chi lập Quỹ Phát triển đất	40.000	40.000	
4. Chi đầu tư từ nguồn bán nhà thuộc sở hữu NN	2.000	2.000	
5. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	2.000	2.000	
6. Chi đầu tư từ vốn vay tín dụng nhà nước	30.000	30.000	
II. Chi thường xuyên:	3.533.658	1.558.116	1.975.542
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	14.423	10.300	4.123
2. Chi sự nghiệp kinh tế	305.285	175.416	129.869
3. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	26.356	2.240	24.116
4. Chi sự nghiệp giáo dục	1.531.302	276.183	1.255.119
5. Chi sự nghiệp đào tạo & dạy nghề	67.851	63.441	4.410
6. Chi sự nghiệp y tế	443.516	443.516	

7. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	21.772	19.148	2.624
8. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	39.365	23.665	15.700
9. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.279	8.671	11.608
10. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	23.291	16.204	7.087
11. Chi đảm bảo xã hội	156.003	121.923	34.080
12. Chi quản lý hành chính	669.030	211.587	457.443
13. Chi an ninh	29.185	20.730	8.455
14. Chi quốc phòng	43.616	30.960	12.656
15. Chi khác ngân sách	144.599	136.347	8.252
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
IV. Dự phòng	116.790	68.790	48.000
V. Tạo nguồn để thực hiện tiền lương mới	58.095	58.095	
VI. Chi theo mục tiêu:	725.814	690.236	35.605
1. Chương trình mục tiêu			
2. Bổ sung mục tiêu	725.814	690.236	35.605
B. CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	60.000	60.000	
C. CÁC KHOẢN GHI THU - GHI CHI	150.000	140.000	10.000
1. Học phí	30.000	20.000	10.000
2. Viện phí	120.000	120.000	

Phụ lục số 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHI MỤC TIÊU NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2012		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
	TỔNG SỐ	690.236	491.432	198.804
I	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản	491.432	491.432	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	130.000	130.000	
2	Chương trình biển Đông - Hải đảo	20.000	20.000	
3	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản, hạ tầng nuôi trồng thủy sản	10.000	10.000	
4	Khắc phục bão lũ	40.000	40.000	
5	Chương trình hỗ trợ nhà ở, đất ở đất sản xuất giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số	10.932	10.932	
6	Chương trình định canh, định cư và bố trí lại dân cư	5.500	5.500	
7	Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các Vùng theo Nghị quyết của Bộ Chính trị	94.000	94.000	
8	Hỗ trợ đầu tư 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	120.000	120.000	
9	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch			
10	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	10.000	10.000	
11	Hỗ trợ đầu tư các trung tâm y tế tỉnh	10.000	10.000	
12	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	6.000	6.000	
13	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	35.000	35.000	
II	Bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp	198.804		198.804
1	Kinh phí thực hiện Nghị Quyết số 30a/2008/NQ-CP	23.860		23.860
2	Kinh phí Học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.056		1.056
3	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	3.726		3.726
4	Hỗ trợ các dự án khoa học, công nghệ	1.000		1.000

5	Chương trình Quốc gia về bình đẳng giới	490		490
6	Đề án phát triển công tác xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	380		380
7	Chương trình Quốc gia về bảo vệ trẻ em	600		600
8	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	400		400
9	Chương trình Quốc gia về an toàn lao động	1.265		1.265
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/QĐ-TTg	3.000		3.000
11	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức quản lý nhà nước về tôn giáo	400		400
12	Kinh phí ổn định định canh, định cư theo Quyết định 1342/QĐ-TTg	7.000		7.000
13	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/QĐ-TTg	2.900		2.900
14	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP và Luật Người cao tuổi	38.900		38.900
15	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	2.607		2.607
16	Hỗ trợ kinh phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	70.570		70.570
17	Hỗ trợ nâng cấp đô thị và chia tách huyện xã (*)	10.000		10.000
18	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	650		650
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	540		540
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	110		110
19	Hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách địa phương không đủ nguồn	30.000		30.000

(*) Đã phân bổ và giao bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện.

Phụ lục số 4

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2012

(kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012	Chia ra															
			Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN GD & ĐT		Chi SN KHCN	Chi SN VH TT	Chi SN PTTH	Chi SN TDTT	Chi SN Y tế	Chi SN ĐB XH	Chi hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác	
	TỔNG CỘNG	1.558.792	10.300	175.416	2.240	339.624	276.183	63.441	19.148	23.665	8.671	16.204	443.516	121.923	211.587	20.730	30.960	136.808
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	7.829													7.829			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	19.775		1.709											18.066			
3	Văn phòng BCD phòng chống TN	1.342													1.342			
4	Công an tỉnh	21.740			400	1.000		1.000						340		20.000		
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23.565				1.505		1.505		600							21.460	
6	Bộ đội biên phòng	3.500															3.500	
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	70.838	1.000	33.350		5.169		5.169							31.319			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.911		1.021											2.890			
9	Sở Tư pháp	6.342		2.668											3.674			
10	Sở Công Thương	13.614		3.169											10.445			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	17.930							14.672						3.258			
12	Sở Xây dựng	5.728		1.481											4.247			
13	Sở Tài chính	4.811													4.811			
14	Sở Giao thông Vận tải	18.329		12.000											6.329			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục số 5

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2012 HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Bao gồm:																			
Số thứ tự	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN phát sinh	Thuế ngoài quốc doanh	Trong đó:						Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền bán, thuê, KHCN nhà thuộc SHNN	Tiền cho thuê đất	Tiền sử dụng đất	Phí và lệ phí	Thu khác huyện, thành phố	Thu khác xã, phường, thị trấn	Thu từ các doanh nghiệp, NN do thành phố quản lý	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN
				Thuế môn bài	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác												
	Tổng số	985.740	569.700	16.630	487.750	40.300	2.875	14.150	7.995	127.300	1.000	22.300	41.960	1.300	54.800	80.000	19.500	14.380	40.000	3.500	10.000
1	Quy Nhơn	450.430	266.000	6.100	228.600	20.000	1.600	5.800	3.900	87.000	50	15.000	22.500	1.300	42.000	0	5.000	4.000	1.250	3.500	2.830
2	An Nhơn	107.630	59.500	1.850	50.330	4.200	420	1.800	900	13.200	200	2.000	4.000		4.530	12.000	2.300	1.100	6.800		2.000
3	Tuy Phước	81.010	43.500	1.250	38.750	2.000	100	700	700	5.400	100	1.000	2.050		2.850	16.000	1.400	950	7.000		760
4	Tây Sơn	62.300	32.000	1.200	25.800	2.100	300	1.950	650	3.290	100	1.000	3.250		380	15.000	1.200	1.300	4.000		780
5	Phù Cát	62.760	32.000	960	28.780	1.500	80	200	480	3.600	100	960	2.050		1.800	12.000	2.500	1.100	5.300		1.350
6	Phù Mỹ	60.110	29.000	1.250	23.100	3.500	50	550	550	3.650	100	900	1.800		1.730	11.000	4.000	2.200	4.730		1.000
7	Hoài Ân	19.380	12.900	530	11.105	800	20	330	115	670	50	290	430		110	1.200	650	500	2.400		180

8	Hoài Nhơn	115.180	74.000	3.050	62.900	5.400	300	1.800	550	9.600	150	1.000	5.300		900	12.000	2.000	1.300	8.000		930
9	Vân Canh	7.980	6.700	90	6.465	70	5	20	50	130	50	60	210		160	200	110	240	110		10
10	Vĩnh Thạnh	8.690	6.300	200	4.920	430	0	700	50	310	50	70	260		130	300	140	840	230		60
11	An Lão	10.270	7.800	150	7.000	300	0	300	50	450	50	20	110		210	300	200	850	180		100

Ghi chú : (1): Số thu trên chưa bao gồm các khoản thu do Cục Thuế quản lý thu trên địa bàn các huyện, thành phố (thuế thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh) khoản thu này sẽ được cân đối ngân sách huyện, thành phố theo phân cấp.

(2): Số thu phí này là phần cân đối ngân sách huyện, thành phố hưởng (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUẾ THU TỪ LĨNH VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH
NĂM 2012 DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ THU TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Tổng số các khoản thuế do cục thuế thu trên địa bàn huyện, thành phố	Bao gồm:					
			Thuế môn bài	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thu khác
	Tổng số	638.500	1.400	353.850	87.000	146.250	46.000	4.000
1	Quy Nhơn	565.300	1.230	317.670	83.800	146.250	13.000	3.350
2	An Nhơn	15.260	50	11.500	1.500		2.000	210
3	Tuy Phước	5.750	20	4.200	500		1.000	30
4	Tây Sơn	1.635	20	845	180		500	90
5	Phù Cát	10.000	25	3.655	250		6.000	70
6	Phù Mỹ	36.200	20	13.380	600		22.000	200
7	Hoài Nhơn	4.355	35	2.600	170		1.500	50

Ghi chú : Số thu trên bao gồm các khoản thuế do Cục Thuế quản lý thu từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần (không kể các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước) trên địa bàn của các huyện, thành phố, khoản thu này sẽ được cân đối ngân sách huyện, thành phố theo phân cấp.

Phụ lục số 7**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012 HUYỆN, THÀNH PHỐ***(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Tổng số chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm									
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
	Tổng số		187.600	107.600	80.000	1.975.542	1.255.119	4.410	2.624	48.000	46.281	10.000
1	Quy Nhơn	2.267.423	28.354	28.354	0	339.541	166.210	583	714	8.500	5.259	2.830
2	An Nhơn	384.484	20.634	8.634	12.000	187.963	127.528	462	240	4.600	7.795	2.000
3	Tuy Phước	222.992	24.438	8.438	16.000	192.000	135.500	462	200	4.600	2.900	760
4	Tây Sơn	192.288	22.260	7.260	15.000	162.314	106.962	406	200	4.000	2.934	780
5	Phù Cát	258.863	20.578	8.578	12.000	228.321	161.620	495	200	5.500	3.114	1.350
6	Phù Mỹ	236.653	19.129	8.129	11.000	208.424	139.104	473	200	5.000	3.100	1.000
7	Hoài Ân	150.472	8.236	7.036	1.200	136.608	83.202	352	210	3.400	2.048	180
8	Hoài Nhơn	247.244	20.802	8.802	12.000	211.596	139.230	540	240	5.200	8.716	930
9	Vân Canh	101.748	7.572	7.372	200	88.516	54.174	209	140	2.100	3.550	10
10	Vĩnh Thạnh	124.536	7.784	7.484	300	111.297	72.372	219	140	2.600	2.795	60
11	An Lão	123.445	7.813	7.513	300	108.962	69.217	209	140	2.500	4.070	100

Ghi chú: Chi thường xuyên bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu chung 830.000 đồng.

Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2012 để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Phụ lục số 8

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố	Thu NSNN huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp			Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố		
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Thu thuế, phí lệ phí khác	Các khoản thu để lại đơn vị chi qua quản lý NSNN			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	Tổng số	1.624.240	980.063	970.063	10.000	2.267.423	1.287.360	1.002.312	285.048
1	Quy Nhơn	1.015.730	373.478	370.648	2.830	384.484	11.006	5.747	5.259
2	An Nhơn	122.890	122.260	120.260	2.000	222.992	100.732	70.334	25.398
3	Tuy Phước	86.760	86.630	85.870	760	224.698	138.068	102.163	30.398
4	Tây Sơn	63.935	63.545	62.765	780	192.288	128.743	96.510	32.233
5	Phù Cát	72.760	72.610	71.260	1.350	258.863	186.253	150.921	35.332
6	Phù Mỹ	96.310	96.060	95.060	1.000	236.653	140.593	122.656	17.937
7	Hoài Ân	19.380	19.360	19.180	180	150.472	131.112	105.113	25.999
8	Hoài Nhơn	119.535	119.185	118.255	930	247.244	128.059	97.556	30.503
9	Vân Canh	7.980	7.975	7.965	10	101.748	93.773	73.489	20.284
10	Vĩnh Thạnh	8.690	8.690	8.630	60	124.536	115.846	91.701	24.145
11	An Lão	10.270	10.270	10.170	100	123.445	113.175	86.122	27.053

**BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN,
THÀNH PHỐ NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thành phố	Bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố												Tổng cộng	
		Kinh phí thực hiện Quyết định số 327/QĐ-UBND về thực hiện NQ 39/NQ-TW	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	Chi bổ sung kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng khu văn hóa	Lễ hội VH miền biển; kỷ niệm ngày giải phóng	Chi quy hoạch, mua sắm trang thiết bị làm việc và các khoản chi đặc thù khác	Bổ sung thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm	Giám sát đầu tư công đồng	Hỗ trợ chi thực hiện các chế độ theo quy định tại QĐ số 08/TU	Chi dân quân tự vệ	Chi tiếp xúc cử tri	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	Chi phụ cấp Ban BVCSSK CB trung cấp cao ở huyện, thành phố		Chi bù bằng mức 2011 tăng 5%
1	Quy Nhơn		1.190	324	270			42	500	2.575	38290		30		5.259
2	An Nhơn			216			15.298	30	500	1.831	27170		21	5.000	30.398
3	Tuy Phước			202	120		19.532	26	500	1.835	23170		24		35.905
4	Tây Sơn	153		182		500	17.099	30	500	1.348	27170		24		32.233

5	Phù Cát	8			274	180		19.379	36	500	1.887	32170	27		12.839	35.332
6	Phù Mỹ				362	150		10.330	38	500	1.822	34170	24		4.507	17.937
7	Hoài Ân	195			206			14.560	30	500	937	27135	18		9.391	25.999
8	Hoài Nhơn				317	180	83	15.713	38	500	2.373	31170	24	5.000	6.074	30.503
9	Vân Canh	1.049	420		131		530	7.671	14	500	778	1385	30		9.063	20.284
10	Vĩnh Thạnh	711	370		159		150	9.253	18	500	762	1685	24		12.097	24.145
11	An Lão	938	440		159		1.080	8.630	20	500	806	1885	24		14.353	27.053
	Tổng số	3.054	2.420		2.532	900	2.343	137.465	322	5.500	16.954	286	1.700	270	10.000	285.048

*Phụ lục số 10***HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ***(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)**Đơn vị tính: Phần trăm (%)*

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Phụ lục số 11

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Khóa XI)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
I	Quy Nhơn						
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đồng Đa	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
II	An Nhơn						

1	TT Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	TT Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Xã Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Xã Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Xã Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
III	Tuy Phước						
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100
IV	Tây Sơn						
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100

12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
V	Phù Cát						
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Xã Cát Hanh	10	10	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ						
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100

18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
VII	Hoài Ân						
1	TT Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn						
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100
IX	Vân Canh						
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100

5	Xã Canh Hiền	20	20	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
X	Vĩnh Thạnh						
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
XI	An Lão						
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100